



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thành Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 33929/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

- Tên mẫu: Sản phẩm dinh dưỡng Metacare Colostrum 2+
- Mã số mẫu: 05257479/DV.3
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao túi hàn mép, 400 g/túi. Tên mẫu dán trên túi. Số lượng: 1. NSX: Không có - HSD: Không có
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 17/05/2025
- Thời gian thử nghiệm: 17/05/2025 - 28/06/2025
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE  
Địa chỉ: Số 5 ngõ 9/76 phố Mai Dịch, Phường Mai Dịch  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Carbohydrat (không bao gồm chất xơ)	g/100g	AOAC 2020.07	59,1
9.2*	Hàm lượng Chất đạm	g/100g	NIFC.02.M.03	15,1
9.3*	Hàm lượng Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin) (tính theo Fructose)	g/100g	NIFC.05.M.013 (Ref. AOAC 999.03)	3,33
9.4*	Hàm lượng Đường tổng số (fructose, glucose, galactose, sucrose, maltose, lactose)	g/100g	NIFC.02.M.13 (HPLC-RID)	24,7
9.5	Năng lượng (tính từ Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Chất đạm, Chất béo, Carbohydrat không bao gồm chất xơ)	kcal/100g	NIFC.02.M.06	441
9.6*	Hàm lượng Chất béo	g/100g	TCVN 6688-3:2007	15,3

Ghi chú: Phương pháp NIFC.02.M.13 (HPLC-RID) được công nhận phù hợp với yêu cầu của TCVN ISO/IEC 17025:2017 đối với chỉ tiêu: Glucose, Fructose, Sucrose, Lactose, Maltose.

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 33936/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

- Tên mẫu: Sản phẩm dinh dưỡng Metacare Colostrum 2+
- Mã số mẫu: 05257479/DV.3
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao túi hàn mép, 400 g/túi. Tên mẫu dán trên túi. Số lượng: 1. NSX: Không có - HSD: Không có
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 17/05/2025
- Thời gian thử nghiệm: 17/05/2025 - 28/06/2025
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE  
Địa chỉ: Số 5 ngõ 9/76 phố Mai Dịch, Phường Mai Dịch  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Lactoferrin	mg/100g	NIFC.05.M.156 (HPLC)	19,2

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 33937/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

- Tên mẫu: Sản phẩm dinh dưỡng Metacare Colostrum 2+
- Mã số mẫu: 05257479/DV.3
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao túi hàn mép, 400 g/túi. Tên mẫu dán trên túi. Số lượng: 1. NSX: Không có - HSD: Không có
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 17/05/2025
- Thời gian thử nghiệm: 17/05/2025 - 28/06/2025
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE  
Địa chỉ: Số 5 ngõ 9/76 phố Mai Dịch, Phường Mai Dịch  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Choline (dạng toàn phần)	mg/100g	NIFC.05.M.195 (LC-MS/MS)	104

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**



Report N°: 0000941935

Page N° 1/8

Ho Chi Minh City, Date: May 26, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 26/05/2025

JOB NO.: 2505A-2388

Đơn hàng: 2505A-2388

**ANALYSIS REPORT**  
**BÁO CÁO PHÂN TÍCH**

**CLIENT'S NAME** : NUTRICARE NUTRITION JOINT STOCK COMPANY  
*Tên khách hàng* : CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

**CLIENT'S ADDRESS** : NO.5, LANE 9/76 MAI DICH STREET, MAI DICH WARD, CAU GIAY DISTRICT,  
*Địa chỉ* : HANOI CITY  
SỐ 5, NGÕ 9/76 PHỐ MAI DỊCH, P.MAI DỊCH, Q. CẦU GIẤY, TP. HÀ NỘI

**SAMPLE INFORMATION:**  
**THÔNG TIN MẪU**

**Sampled/ Submitted by** : Client  
*Được lấy/ gửi bởi* : Khách hàng

**Client's reference** : Sản phẩm dinh dưỡng Metacare Colostrum 2+  
*Chú thích của khách hàng*

**Sampling date** : 22.04.2025

The above information is submitted and identified by the client/applicant.  
*Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.*

**Sample description** : Dairy product (approx. gr. wt. 0.4kg) in the aluminium container  
*Mô tả mẫu* : Sản phẩm sữa (khoảng 0.4kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhôm

**Sample ID** : 2505A-2388.001  
*Mã số mẫu*

**Date sample(s) received** : May 16, 2025  
*Ngày nhận mẫu* : 16/05/2025

**Testing period** : May 16, 2025 - May 23, 2025  
*Thời gian thử nghiệm* : 16/05/2025 - 23/05/2025

**Test(s) requested** : As applicant's requirement  
*Yêu cầu thử nghiệm* : Theo yêu cầu của khách hàng

**Test result(s)** : Please refer to the next page(s)  
*Kết quả kiểm nghiệm* : Vui lòng tham khảo trang sau

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service  
<<http://www.sgs.com/en/terms-and-conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations  
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of  
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings  
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The  
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties  
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction  
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or  
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest  
extent of the law.



Report N°: 0000941935

Page N° 2/8

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Chloride <i>Hàm lượng clorua</i>	ISO 21422:2018 (IDF 242:2018)	497	3	10	mg/100g	
2. C22:6 n-3 (DHA) <i>C22:6 n-3 (DHA)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	36.4	0.1	0.3	mg/100g	
3. C18:3 n-3 (Linolenic acid) <i>C18:3 n-3 (Axít Linolenic)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	609.5	0.1	0.3	mg/100g	
4. C18:2 n-6 (Linoleic acid) <i>C18:2 n-6 (Axít Linoleic)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	1920.9	0.1	0.3	mg/100g	
5. Cystine (sum of Cystine and Cysteine, expressed as Cystine) <i>Cystine (tổng của Cystine và Cysteine, quy về Cystine)</i>	LFOD-TST-SOP-8512	211	0.2	0.6	mg/100g	
6. Arginine <i>Arginine</i>	LFOD-TST-SOP-8512	604	0.3	0.9	mg/100g	
7. Aspartic acid (including Asparagine) <i>Axít aspartic (bao gồm Asparagine)</i>	LFOD-TST-SOP-8512	1327	0.2	0.7	mg/100g	
8. Glutamic acid (including Glutamine) <i>Axít glutamic (bao gồm Glutamine)</i>	LFOD-TST-SOP-8512	3480	0.25	0.75	mg/100g	
9. Glycine <i>Glycine</i>	LFOD-TST-SOP-8512	337	0.13	0.4	mg/100g	
10. Histidine <i>Histidine</i>	LFOD-TST-SOP-8512	472	0.3	0.8	mg/100g	
11. Isoleucine <i>Isoleucine</i>	LFOD-TST-SOP-8512	835	0.2	0.7	mg/100g	
12. Leucine <i>Leucine</i>	LFOD-TST-SOP-8512	1583	0.2	0.7	mg/100g	
13. Lysine <i>Lysine</i>	LFOD-TST-SOP-8512	1382	0.5	1.5	mg/100g	
14. Methionine <i>Methionine</i>	LFOD-TST-SOP-8512	396	0.25	0.75	mg/100g	
15. Phenylalanine <i>Phenylalanine</i>	LFOD-TST-SOP-8512	891	0.6	1.7	mg/100g	

16.11  
C  
SS  
TRÁ  
1/2

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000941935

Page N° 3/8

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
16. Serine <i>Serine</i>	LFOD-TST-SOP-8512	1008	0.2	0.5	mg/100g	
17. Threonine <i>Threonine</i>	LFOD-TST-SOP-8512	797	0.2	0.6	mg/100g	
18. Tyrosine <i>Tyrosine</i>	LFOD-TST-SOP-8512	990	0.6	1.8	mg/100g	
19. Valine <i>Valine</i>	LFOD-TST-SOP-8512	1080	0.2	0.6	mg/100g	
20. Proline <i>Proline</i>	LFOD-TST-SOP-8512	1426	0.8	2.3	mg/100g	
21. Vitamin A (determined and expressed as retinol) <i>Vitamin A (xác định và thể hiện dưới dạng retinol)</i>	LFOD-TST-SOP-8596	2065	67	167	IU/100g	
22. Vitamin B1 (thiamin) <i>Vitamin B1 (thiamin)</i>	LFOD-TST-SOP-8575	874	3	10	µg/100g	
23. Vitamin B2 (riboflavin) <i>Vitamin B2 (riboflavin)</i>	LFOD-TST-SOP-8575	1002	3	10	µg/100g	
24. Vitamin B3 (Niacin) (sum of nicotinic acid and nicotinamide, expressed as Nicotinic acid) <i>Vitamin B3 (Niacin) (tổng của axit nicotinic và nicotinamide, quy về axit Nicotinic)</i>	LFOD-TST-SOP-8575	11316	_(a)	_(a)	µg/100g	
25. Nicotinamide <i>Nicotinamide</i>	LFOD-TST-SOP-8575	10078	30	100	µg/100g	
26. Nicotinic acid <i>Axit nicotinic</i>	LFOD-TST-SOP-8575	1158	30	100	µg/100g	
27. Vitamin B6 (sum of pyridoxine, pyridoxal, pyridoxamine, expressed as Pyridoxine) <i>Vitamin B6 (tổng của pyridoxine, pyridoxal, pyridoxamine, quy về Pyridoxine)</i>	LFOD-TST-SOP-8575	1273	_(a)	_(a)	µg/100g	
28. Pyridoxal <i>Pyridoxal</i>	LFOD-TST-SOP-8575	143	3	10	µg/100g	
29. Pyridoxamine <i>Pyridoxamine</i>	LFOD-TST-SOP-8575	15	3	10	µg/100g	

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000941935

Page N° 4/8

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
30. Pyridoxine <i>Pyridoxine</i>	LFOD-TST-SOP-8575	1112	3	10	µg/100g	
31. Vitamin B5 (total as Pantothenic acid) <i>Vitamin B5 (tổng quy về axit Pantothenic)</i>	ISO 20639:2015	3720	20	50	µg/100g	
32. Folic acid (PteGlu) <i>Axit folic (PteGlu)</i>	LFOD-TST-SOP-8454	104	1	3	µg/100g	
33. Vitamin B12 (Cyanocobalamin) <i>Vitamin B12 (Cyanocobalamin)</i>	ISO 20634:2015	2.5	0.05	0.15	µg/100g	
34. Vitamin C (sum of L-ascorbic acid, it salts and dehydroascorbic acid) <i>Vitamin C (tổng của axit L-ascorbic, các dạng muối và axit dehydroascorbic)</i>	ISO 20635:2018	100	2	5	mg/100g	
35. Vitamin D (sum of vitamin D2 and vitamin D3) <i>Vitamin D (tổng của vitamin D2 và vitamin D3)</i>	ISO 20636:2018	440	_(a)	_(a)	IU/100g	
36. Vitamin D2 (ergocalciferol) <i>Vitamin D2 (ergocalciferol)</i>	ISO 20636:2018	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	4	12	IU/100g	
37. Vitamin D3 (cholecalciferol) <i>Vitamin D3 (cholecalciferol)</i>	ISO 20636:2018	440	4	12	IU/100g	
38. Total tocopherols (sum of α, β, γ, and δ-tocopherol) <i>Tocopherols tổng (tổng của α, β, γ và δ-tocopherol)</i>	LFOD-TST-SOP-8596	19	_(a)	_(a)	mg/100g	
39. γ-Tocopherol <i>γ-Tocopherol</i>	LFOD-TST-SOP-8596	3.4	0.05	0.15	mg/100g	
40. α-Tocopherol <i>α-Tocopherol</i>	LFOD-TST-SOP-8596	15	0.05	0.15	mg/100g	
41. β-Tocopherol <i>β-Tocopherol</i>	LFOD-TST-SOP-8596	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.05	0.15	mg/100g	
42. δ-Tocopherol <i>δ-Tocopherol</i>	LFOD-TST-SOP-8596	0.57	0.05	0.15	mg/100g	
43. Vitamin E (as α-Tocopherol) <i>Vitamin E (tính theo α-Tocopherol)</i>	LFOD-TST-SOP-8596	15	0.05	0.15	mg/100g	

9-C  
TY  
N  
HOUT  
SC

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 (84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*  
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*





Report N°: 0000941935

Page N° 6/8

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
55. Iodine (I) <i>I-ốt</i>	EN 15111:2007	90	2.5	5	µg/100g	
56. Sodium (Na) <i>Natri</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	251	0.13	0.25	mg/100g	
57. Potassium (K) <i>Kali</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	692	0.13	0.25	mg/100g	
58. Calcium (Ca) <i>Canxi</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	855	0.13	0.25	mg/100g	
59. Phosphorus (P) <i>Photpho</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	520	0.13	0.25	mg/100g	
60. Magnesium (Mg) <i>Magie</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	97.0	0.005	0.01	mg/100g	
61. Iron (Fe) <i>Sắt</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	5.7	0.025	0.05	mg/100g	
62. Zinc (Zn) <i>Kẽm</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	4.3	0.005	0.01	mg/100g	
63. Manganese (Mn) <i>Mangan</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	0.28	0.005	0.01	mg/100g	
64. Copper (Cu) <i>Đồng</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	0.082	0.005	0.01	mg/100g	
65. Selenium (Se) <i>Selen</i>	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018)	36	1.5	3	µg/100g	
66. Chromium (Cr) <i>Crom</i>	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018)	9.7	1.5	3	µg/100g	
67. Molybdenum (Mo) <i>Molybden</i>	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018)	16	1	2	µg/100g	

**Note/Ghi chú:**

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOAC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).  
*Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOAC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.  
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
*Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.*

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



## Report N°: 0000941935

Page N° 7/8

- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.  
*Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.*
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.  
*LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.*

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/điện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

\_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

\_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

- For D-Tocopherol (natural), Vitamin E can be expressed as below:
  - Vitamin E (as  $\alpha$ -Tocopherol (natural) label claim): 1 mg vitamin E (as  $\alpha$ -Tocopherol) label claim = 1 mg of natural D- $\alpha$ -Tocopherol.
  - Vitamin E (expressed in  $\alpha$ -Tocopherol equivalent) (mg/100g) =  $\alpha$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.5  $\beta$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.1  $\gamma$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.03  $\delta$ -Tocopherol (mg/100g).

Với D-Tocopherol (tự nhiên), Vitamin E có thể được quy về như sau:

- Vitamin E (tính theo  $\alpha$ -Tocopherol (tự nhiên) công bố trên nhãn): 1 mg vitamin E (tính theo  $\alpha$ -Tocopherol) công bố trên nhãn = 1 mg D- $\alpha$ -Tocopherol tự nhiên.
- Vitamin E (quy về  $\alpha$ -Tocopherol tương đương) (mg/100g) =  $\alpha$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.5  $\beta$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.1  $\gamma$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.03  $\delta$ -Tocopherol (mg/100g).

For D,L-Tocopherol (synthetic), Vitamin E can be expressed as below:

- Vitamin E (as  $\alpha$ -Tocopherol (synthetic) label claim): 1 mg vitamin E (as  $\alpha$ -tocopherol) label claim = 2 mg of synthetic D,L- $\alpha$ -Tocopherol.
- Vitamin E (expressed in  $\alpha$ -Tocopherol equivalent) (mg/100g) = 0.74  $\alpha$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.5  $\beta$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.1  $\gamma$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.03  $\delta$ -Tocopherol (mg/100g).

Với D,L-Tocopherol (tổng hợp), Vitamin E có thể được quy về như sau:

- Vitamin E (tính theo  $\alpha$ -Tocopherol (tổng hợp) công bố trên nhãn): 1 mg vitamin E (tính theo  $\alpha$ -Tocopherol) công bố trên nhãn = 2 mg D,L- $\alpha$ -Tocopherol tổng hợp.
- Vitamin E (quy về  $\alpha$ -Tocopherol tương đương) (mg/100g) = 0.74  $\alpha$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.5  $\beta$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.1  $\gamma$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.03  $\delta$ -Tocopherol (mg/100g).

### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000941935

Page N° 8/8

PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

Your feedback helps us improve our service.  
Please scan and rate us here



Customer's feedback - Food Lab

Signed for and on behalf of  
**SGS Vietnam LTD.**  
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH



**Võ Ngọc Ánh**  
Trưởng phòng Thử nghiệm Vi sinh  
và Sinh học Phân tử

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.